

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,048,164,625,009	2,443,350,066,516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354,949,644,978	949,242,292,714
1. Tiền	111	3	354,949,644,978	949,242,292,714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	802,268,163,600	514,829,049,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		806,000,438,052	518,500,438,052
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3,732,274,452)	(3,671,388,452)
III. Các khoản phải thu	130	4	854,619,451,147	930,627,492,304
1. Phải thu của khách hàng	131		112,095,487,600	158,780,276,165
2. Trả trước cho người bán	132		112,570,044,177	25,321,130,528
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		629,953,919,370	746,526,085,611
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	18,916,150,633	31,792,820,041
1. Hàng tồn kho	141		18,916,150,633	31,792,820,041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,411,214,651	16,858,411,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,408,571,650	11,467,189,709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,002,643,001	3,728,698,471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1,662,523,677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,033,296,311,318	1,281,074,052,908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	117,449,131,704	22,285,907,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		117,449,131,704	22,285,907,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117,157,955,469	115,684,213,155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	52,039,596,108	54,503,978,722
. Nguyên giá	222		112,883,731,645	110,932,641,116
. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,844,135,537)	(56,428,662,394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	3,153,796,986	3,701,943,484
. Nguyên giá	225		7,411,100,987	8,997,147,682
. Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,257,304,001)	(5,295,204,198)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	36,703,146,535	37,638,490,109
. Nguyên giá	228		56,181,174,007	55,703,205,595
. Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,478,027,472)	(18,064,715,486)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	25,261,415,840	19,839,800,840
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	778,530,118,010	1,125,135,978,656
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,244,380,000	150,244,380,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		218,550,000,000	384,636,880,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		506,649,613,291	632,649,613,291
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(96,913,875,281)	(42,394,894,635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,159,106,135	17,967,954,097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,039,501,526	3,973,349,488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	16,119,604,609	13,994,604,609
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,081,460,936,327	3,724,424,119,424
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		461,401,459,695	1,373,668,881,370
I. Nợ ngắn hạn	310		447,845,883,436	1,359,795,021,366
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	151,190,305,436	200,151,638,113
2. Phải trả cho người bán	312	13	14,073,839,061	93,423,493,901
3. Người mua trả tiền trước	313		20,072,763,433	35,039,819,006
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1,337,925,346	56,847,138,310
5. Phải trả công nhân viên	315		182,758,599	8,212,365,745
6. Chi phí phải trả	316	15	48,635,995,056	42,257,497,284
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	190,536,413,405	923,863,069,007
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21,815,883,100	
II. Nợ dài hạn	330	17	13,555,576,259	13,873,860,004
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,000,000	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13,552,576,259	13,873,860,004
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,620,059,476,632	2,350,755,238,054
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,620,059,476,632	2,350,755,238,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		812,287,090,000	795,462,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,412,371,516,955	1,395,547,016,955
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		737,427,032	324,273,705
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,515
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,752
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,673,352,841	17,002,430,550
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		464,228,202,737	228,657,039,777
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,081,460,936,327	3,724,424,119,424

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cho thuê ngoài			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
3. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
4. Ngoại tệ các loại			971,003.40	104,491.72
5. Dự toán chi hoạt động			-	-
6. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người Lập Biểu

Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Tấn Vũ

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lệ Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐỒ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2010

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	VI.25	289,716,838,150	315,371,880,925	598,044,646,390	578,274,535,275
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	02		999,376,433	788,116,354	1,475,924,561	1,118,693,124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		288,717,461,717	314,583,764,571	596,568,721,829	577,155,842,151
4. Giá vốn hàng bán (11)	11	VI.27	245,270,224,147	265,656,070,007	515,069,588,389	511,073,231,281
5. Lợi nhuận hoạt động SXKD	20		43,447,237,570	48,927,694,564	81,499,133,440	66,082,610,870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31,611,599,195	327,362,626,659	613,441,806,276	340,558,905,530
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	57,491,716,056	132,055,676,793	208,262,742,404	145,008,946,293
- Trong đó chi phí lãi vay	23		3,118,914,147	5,285,782,291	8,507,721,791	12,459,623,933
8. Chi phí bán hàng	24		44,899,933,030	27,637,429,767	83,966,173,145	44,437,976,932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,161,424,186	19,819,810,297	41,295,355,436	33,679,050,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52,494,236,507)	196,777,404,366	361,416,668,731	183,515,543,066
11. Thu nhập khác(31)	31		2,322,999,053	32,570,686,801	12,894,864,071	35,682,500,205
12. Chi phí khác(32)	32		1,076,227,005	30,408,215,565	3,177,915,723	35,476,539,266
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,246,772,048	2,162,471,236	9,716,948,348	205,960,939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(51,247,464,459)	198,939,875,602	371,133,617,079	183,721,504,005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành(51)	51	VI.30	-	-	103,590,784,104	242,440,085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52	VI.30	3,075,064,867	-	-	162,671,050
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(54,322,529,326)	-	267,542,832,975	183,316,392,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Lập ngày: 14/07/2010

Người lập



Phạm Thị Ngọc Hằng

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Tấn Vũ



Trần Lệ Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		371,133,617,079	578,656,913,073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4,790,884,932	19,671,930,564
- Các khoản dự phòng	03		54,579,866,646	(190,813,006,550)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		413,153,327	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(403,969,837,315)	(412,984,054,293)
- Chi phí lãi vay	06		8,507,721,791	24,544,566,980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	35,455,406,460	19,076,349,774
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(20,429,128,077)	(24,993,491,364)
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		12,876,669,408	3,458,927,911
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(110,734,915,389)	825,879,993,665
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(1,007,533,979)	6,735,228,526
Tiền lãi vay đã trả	13		(8,507,721,791)	(25,039,040,980)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(163,152,966,909)	(242,440,085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(150,440,986,357)	(1,604,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(405,941,176,634)	803,271,527,447
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,473,742,314)	(27,213,418,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4,057,735,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(396,000,000,000)	(227,166,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		258,500,000,000	246,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,000,000,000	(234,045,380,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			212,175,917,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768,600,000	159,335,083,873

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(137,205,142,314)	133,143,937,558
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208,725,482,899	575,436,101,692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(257,686,815,576)	(622,455,399,428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,184,996,111)	(3,157,032,153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(134,947,114,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51,146,328,788)	(185,123,444,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(594,292,647,736)	751,292,020,916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		949,242,292,714	197,513,293,958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			436,977,840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		354,949,644,978	949,242,292,714

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hằng

Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Vũ

Tổng Giám đốc



Trần Lệ Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2010

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001184 ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thực phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là : Chế biến nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây...

4. * Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/ QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tm tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.**

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.**

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.**

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Thiết bị văn phòng

03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình

20 năm

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

- **Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận
Là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo...)
- Chi phí nguyên cứu thị trường, tư vấn thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Chi phí quảng cáo có giá trị lớn

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Trong kỳ công ty không đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận khi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản trên lịch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2010

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
444,778,972	332,858,423
353,039,122,533	947,452,438,291
1,465,743,473	1,456,996,000
354,949,644,978	949,242,292,714

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
8,400,438,052	8,400,438,052
797,600,000,000	510,100,000,000
(3,732,274,452)	(3,671,388,452)
802,268,163,600	514,829,049,600

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
2,494,193,267	1,225,843,101
629,953,919,370	746,526,085,611
632,448,112,637	747,751,928,712

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm tồn kho
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	1,464,168,103
3,622,153,569	6,853,293,976
1,122,593,697	1,780,281,378
6	1
-	-
14,171,403,361	21,695,076,583
-	-
-	-
-	-
18,916,150,633	31,792,820,041

5. Các khoản thuế phải thu

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
5,002,643,001	3,728,698,471
5,002,643,001	3,728,698,471

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

7. Các khoản phải thu dài hạn khác

- Kỳ cược kỳ quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
415,000,000	10,000,000
-	-
-	-
117,034,131,704	22,275,907,000
117,449,131,704	22,285,907,000

8. Tổng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý		47,418,879,194	37,834,053,235	25,120,000,140		110,372,932,569
- Mua trong quý		524,031,615	1,198,000,000	1,092,673,682		2,814,705,297
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	303,906,171				303,906,171
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	47,639,004,638	39,032,053,235	26,212,673,822		112,883,731,695
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27,937,796,871	19,709,739,046	10,635,992,203		58,283,528,120
- Khấu hao trong năm	655,819,211	1,216,179,628	688,608,578		2,560,607,417
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	28,593,616,082	20,925,918,674	11,324,600,781		60,844,135,537
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19,481,082,323	18,124,314,189	14,484,007,937		52,089,404,449
- Tại ngày cuối năm	19,045,388,556	18,106,134,561	14,888,073,041		52,039,596,158

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm		7,411,100,987				7,411,100,987
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		7,411,100,987				7,411,100,987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,247,571,872				4,247,571,872
- Khấu hao trong năm		9,732,129				9,732,129
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		4,257,304,001				4,257,304,001
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm		3,701,943,484				3,701,943,484
- Tại ngày cuối năm		3,153,796,986				3,153,796,986

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			5,703,205,595		50,000,000,000	55,703,205,595
- Mua trong năm			477,968,412			477,968,412
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			6,181,174,007		50,000,000,000	56,181,174,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			229,086,965		18,541,667,000	18,770,753,965
- Khấu hao trong năm			82,273,506		625,000,001	707,273,507
- Tăng khác			19,757,999			19,757,999
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					19,758,001	19,758,001
Số dư cuối năm			331,118,470		19,146,909,000	19,478,027,470
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm			5,474,118,630		31,458,333,000	36,932,451,630
- Tại ngày cuối năm			5,850,055,537		30,853,091,000	36,703,146,537

11. Chi phí XDCB dở dang

Số cuối năm Số đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	25,261,415,840	25,261,415,840
Trong đó:		
- Công trình:....	25,261,415,840	25,261,415,840
- Công trình:....	-	-
- Khác	-	-
Cộng	25,261,415,840	25,261,415,840

12. *Tăng giảm BDS đầu tư*
Khoản mục
Nguyên giá BDS đầu tư
 ...
Giá trị hao mòn lũy kế
 ...
Giá trị còn lại của BDS đầu tư
 ...

Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm

13. *Đầu tư dài hạn khác:*

Số cuối quý Số đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu	291,276,241,911	291,276,241,911
- Đầu tư trái phiếu	10,000,000	10,000,000
- Đầu tư tín dụng, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	215,363,371,381	341,363,371,380
Cộng	506,649,613,292	632,649,613,291

14. *Chi phí trả trước dài hạn*

Số cuối quý Số đầu năm

- Số dư đầu năm	3,973,349,488	
- Tăng trong năm	1,231,915,087	6,601,030,123
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1,165,763,049	2,627,680,635
- Giảm khác	-	-
- Số dư cuối năm	4,039,501,526	3,973,349,488
Cộng	4,039,501,526	3,973,349,488

15. *Các khoản vay và nợ ngắn hạn*

Số cuối quý Số đầu năm

- Vay ngắn hạn	149,546,494,514	196,322,831,080
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,460,460,163	2,940,460,163
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	183,350,759	888,346,870
Cộng	151,190,305,436	200,151,638,113

16. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước*

Số cuối quý Số đầu năm

- Thuế GTGT		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	137,111,329	685,482,415
- Thuế TNDN		55,586,032,743
- Thuế cá nhân	983,671,073	575,623,152
- Thuế nhà đất		-
- Tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	217,142,944	-
Cộng	1,337,925,346	56,847,138,310

17. *Chi phí phải trả*

Số cuối quý Số đầu năm

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	-	-
- Trích trước CP khác	48,635,995,056	42,257,497,284
Cộng	48,635,995,056	42,257,497,284

18. *Các khoản phải trả phải nộp khác*

Số cuối quý Số đầu năm

- Tài sản thừa chờ xử lý	392,912,039	565,745,936
- Bảo hiểm y tế	(4,378,515)	(179,058)
- Bảo hiểm xã hội	30,435,897	(35,614,573)
- Kinh phí công đoàn	33,147,880	30,107,280
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,338,205	1,482,843

- Nhận ký quỹ, ký cược	250,000,000	718,806,560,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	189,832,957,879	204,494,966,578
Cộng	190,536,413,405	923,863,069,007
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
20.2 Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Số cuối quý	Số đầu năm
21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính trước chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16,119,604,609	13,994,604,609
21.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	-	-
22. Vốn chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn - Quỹ		
- Nguồn vốn kinh doanh	2,224,658,606,955	2,191,009,606,955
- Cổ phiếu quỹ	(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	737,427,032	324,273,705
- Quỹ đầu tư phát triển	25,370,280,515	25,370,280,515
- Quỹ dự phòng tài chính	25,792,635,752	25,792,635,752
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16,673,352,841	17,002,430,550
- Lợi nhuận chưa phân phối	464,228,202,737	228,657,039,777
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Cộng	2,620,059,476,632	2,350,755,238,054
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng doanh thu	289,716,838,150	1,656,744,455,399
+ Doanh thu bán hàng	289,716,838,150	1,656,744,455,399
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	999,376,433	4,489,242,864
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	999,376,433	4,489,242,864
+ Thuế GTGT phải nộp	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Trong đó		
27. Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	288,717,461,717	1,652,255,212,535
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	288,717,461,717	1,652,255,212,535
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. Giá vốn hàng bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	245,270,224,147	1,421,519,227,630
- Giá vốn của dịch vụ, đã cung cấp	-	-

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán..
Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi và cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

245,270,224,147	1,421,519,227,630
Số cuối quý	Số đầu năm
24,590,949,333	12,268,994,653
-	-
548,909	443,754,072
7,020,100,953	258,243,403,779
31,611,599,195	270,956,152,504

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí thuê tài chính
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
3,118,914,147	24,544,566,980
-	-
-	-
6,483,863	1,758,891,845
-	-
54,366,318,046	6,135,778,442
57,491,716,056	32,439,237,267

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Số cuối quý	Số đầu năm
103,590,784,104	58,913,291,360

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng CP thuế TNDN hoãn lại

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	10,127,399,607

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



Ngày tháng năm 2010

Tổng giám đốc





Trần Lệ Nguyễn